

SÁCH CHUYÊN KHẢO “VĂN HÓA VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN NHÂN HỌC”

VĂN HÓA NAM BỘ DƯỚI GÓC NHÌN NHÂN HỌC

Phan Thị Yên Tuyết ¹

Nam Bộ là một vùng dân cư - dân tộc hỗn hợp, đa dạng của Việt Nam, các cộng đồng cư dân đến đây từ nhiều thời điểm lịch sử khác nhau, có nguồn gốc của nhiều địa phương, nhiều quốc gia, nhiều tôn giáo khác nhau, chính vì vậy mà diện mạo văn hóa Nam Bộ dưới góc nhìn Nhân học mang sắc thái đặc trưng trong không gian một vùng văn hóa.

1. Có một *Vùng văn hóa Nam Bộ*:

Khái niệm *Vùng văn hóa (Culture area)* để chỉ một vùng đất có lịch sử lâu đời, một không gian địa lý tương đồng về môi trường tự nhiên, nơi đó có những dân tộc cùng cộng cư lâu năm, giữa họ có sự tương đồng về kinh tế- văn hóa- xã hội và họ cùng trải qua quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa lẫn nhau (Ngô Đức Thịnh, 2003). Tiếp cận *vùng văn hóa* từ nội dung này có thể thấy được đặc trưng văn hóa của nó cũng như đặc trưng văn hóa tộc người của các dân tộc cùng cộng cư trong vùng. Dưới góc độ Nhân học, các nhà Nhân học Mỹ Alfred L. Kroeber và Clark Wissler cho rằng có thể tìm thấy mối liên quan của việc hình thành và phát triển giữa các dân tộc cùng cộng cư, dẫn đến đặc điểm văn hoá chung. Các dân tộc tiếp nhận những yếu tố từ một nền văn hóa này sang một nền văn hóa khác, từ đó dẫn đến sự biến đổi văn hóa. Theo A.L.Kroeber, không thể cho rằng tất cả các nhân tố văn hoá đều được sáng tạo và phổ biến từ một nhóm trung tâm, mà mỗi dân tộc đều có thể tham gia vào việc sáng tạo những giá trị văn hoá đặc trưng của vùng (Ngô Đức Thịnh, 2016)

- ***Nam Bộ thuộc vùng đất có lịch sử lâu đời***: Nam Bộ đã từng là vùng đất lâu đời của nhiều cư dân thuộc các nền văn hoá cổ (văn hoá Đồng Nai, văn hoá Óc Eo). Qua những khám phá của ngành khảo cổ học, con người có mặt ở vùng đất Nam Bộ hiện nay từ thời tiền sơ sử. Đến đầu công nguyên, đất nước Phù Nam ra đời với một nền văn hóa rục rịch là văn hóa Óc Eo, tồn tại từ TK II đến TK VII và thời kỳ Hậu Óc Eo từ TK VII đến TK IX trên một cơ tầng bản địa của châu thổ sông Cửu Long trước khi di dân Việt đến khai khẩn, sinh sống vào khoảng TK. XVI cho đến nay. (Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, 1990: 22-25). Lịch sử Nam Bộ đã cho thấy khả năng của người Việt đã phát triển rất nhanh vùng đất này từ TK XVI, mặc dù công cuộc khẩn hoang của cư dân Nam Bộ đã gặp muôn vàn khó khăn, những thách thức gay gắt về tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội.

¹ PGS.TS Phan Thị Yên Tuyết, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

-Nam Bộ là vùng đất có sự tương đồng về địa lý, thiên nhiên: Nam Bộ thuộc vùng nhiệt đới gió mùa và cận xích đạo, thời tiết hầu như chỉ có mùa mưa và mùa khô luân phiên nhau trong năm, từ tháng tám thường có lũ lụt, nước ngập khoảng 25% diện tích tại một số tỉnh ở miền Tây. Không gian địa lý Nam Bộ gồm hai khu vực: miền Tây Nam Bộ, còn gọi là Đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ. Diện tích chung của Nam Bộ khoảng 65.000 km². Đây là đồng bằng với phù sa cổ và mới ven sông, ven biển và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Địa hình Nam Bộ mang tính chất bán đảo của Biển Đông. Có thể nói *địa-văn hoá* Nam Bộ thể hiện đầy đủ các yếu tố đồng bằng, sông, biển và núi rừng, người Việt đã biến môi trường địa lý này thành vùng kinh tế, vùng văn hoá của mình. Ứng dụng vào Nam Bộ, các biến đổi không ngừng về sinh thái môi trường này chắc chắn sẽ dẫn đến các thích nghi văn hóa của con người không chỉ ở khía cạnh kỹ thuật kinh tế - công nghệ mà còn ở các khía cạnh đời sống văn hóa xã hội, tương ứng với việc sử dụng các yếu tố kinh tế kỹ thuật. (Ngô Thị Phương Lan (2016: 57)

-Nam Bộ là vùng đất đa dân tộc lâu đời. Trừ các dân tộc bản địa như Choro, Stiêng, Mnông, Ma, Tà mun..., các dân tộc hiện nay tại Nam Bộ hầu hết là lưu dân, đến Nam Bộ trong những thời điểm lịch sử khác nhau.

+*Người Việt:* Trên phần đất của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, người Việt từ vùng Thuận – Quảng vào đây khoảng TK XVI, lúc gần như chỉ toàn rừng rậm hoang dã, dân cư chỉ có vài nhóm nhỏ người Khmer sống thưa thớt. Năm 1698, khi Chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh vào lập phủ Gia Định và năm 1575 khi Nam Bộ chính thức hình thành tới mũi Cà Mau thì người Việt đã biến vùng hoang dã thành đồng bằng Nam Bộ trù phú nhờ sự cần cù, sáng tạo, thích nghi. Người Việt đã đóng vai trò quan trọng và là lực lượng lao động chủ yếu trong việc khẩn hoang Nam Bộ, tạo lập xóm làng, canh tác nông nghiệp, đánh bắt thủy hải sản, mở mang nhiều ngành nghề, lập phố, chợ và đã đưa Nam Bộ vào một bước ngoặt quyết định để phát triển. Người Việt là dân tộc đa số, khoảng 28.000.000 người trong tổng dân số chung của Nam Bộ gần 37.000.000 người, chiếm tỉ lệ trên 90 % dân số toàn vùng. Là tín đồ của nhiều tôn giáo thế giới như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, người Việt còn tạo lập các tôn giáo bản địa tại Nam Bộ như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hoà Hảo, Cao Đài, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam... trên nền tảng Phật –Nho – Đạo.

- *Người Khmer:* Sớm nhất cũng chỉ vào thế kỷ XIII, người Khmer tìm đến đồng bằng sông Cửu Long sống từng nhóm nhỏ, rải rác trên các giồng (phnôr) phù sa. Họ cư trú theo đơn vị truyền thống phum, srôk và chủ yếu canh tác nông nghiệp nhỏ, lẻ. Tôn giáo chính của họ là Phật giáo Theravada, mang yếu tố tàn dư của Bà La Môn giáo cùng với lớp tín ngưỡng dân gian cổ xưa. Chùa Khmer là một quần thể kiến trúc tâm linh quan trọng nhất trong khu vực cư trú của người Khmer, là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội, là nơi bảo

lưu và truyền kế văn hóa dân tộc. Dân số hiện nay của người Khmer 1.319.562 người, chiếm tỉ lệ 31,5 % tổng số người Khmer tại Nam Bộ).

+ *Người Hoa*: Nửa cuối TK XVII là thời điểm có đợt di cư lớn và ồ ạt nhất của người Hoa vào Nam Bộ do tình trạng chiến tranh kéo dài và cuộc đấu tranh dân tộc gay gắt ở Trung Quốc. Chúa Nguyễn đã chấp thuận lời thỉnh cầu của người Hoa di dân, cho người Hoa ở Trấn Biên (Biên Hòa) lập Thanh Hà xã; ở Phiên Trấn lập Minh Hương xã, rồi ghép vào sổ hộ tịch (Trịnh Hoài Đức, 1972:12). Năm 1685, nhà Thanh cho các thuyền buôn Trung Quốc được đến các nước láng giềng buôn bán, đó cũng là thời điểm người Hoa di dân đến Nam Bộ ngày càng đông, mãi đến năm 1954 mới chấm dứt. Có thể nói, quá trình tộc người của người Hoa ở Nam Bộ mang dấu ấn xây dựng kinh tế và người Hoa đã đóng góp xương máu bảo vệ vùng đất Nam Bộ nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung. Đương nhiên mức độ hội nhập của từng bộ phận người Hoa tùy thuộc vào các thời kỳ lịch sử khác nhau, vào thời gian cộng cư và mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá của họ với người Việt và các dân tộc ở Nam Bộ. Dân số người Hoa khoảng 800.000 người, cư trú đông nhất tại TP. Hồ Chí Minh, tín ngưỡng của họ thuộc dạng đa thần, còn Phật giáo Bắc truyền thường kết hợp giữa Phật –Nho –Đạo

+ *Người Chăm Islam*: Do những biến động lịch sử của vương quốc Chăm-pa, vào khoảng TK XVIII, một bộ phận người Chăm từ miền Trung đã di dân chủ yếu qua Campuchia và Thái Lan. Trong quá trình sinh sống xa tộc gốc, những người Chăm này ảnh hưởng tôn giáo Islam từ các thương nhân Malaysia, Indonesia, Ả Rập đến Campuchia và Thái Lan buôn bán, từ đó Islam đã trở thành tôn giáo chính thức của cộng đồng người Chăm này, chi phối chặt chẽ toàn bộ đời sống xã hội, vật chất và tinh thần của người Chăm. Cuối TK XIX, do những xáo trộn về kinh tế, chính trị ở Campuchia, một bộ phận lớn người Chăm Islam trở về Việt Nam, định cư chủ yếu tại An Giang, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh... Dân số người Chăm Islam tại Nam Bộ khoảng 30.000 người, sống trong các palây. Họ hoạt động tiểu thương, bán dạo, thợ thủ công dệt vải, dân chài trên sông.

+ *Các tộc người Choro, Stiêng, Ma, Tà mun...*: Hầu hết các dân tộc này là cư dân bản địa tại Nam Bộ. Họ sống xen kẽ với người Việt nhiều nhất tại một số huyện của tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu. Do chủ yếu là cư dân nông nghiệp nên các hình thức tín ngưỡng của các dân tộc này mang dấu ấn liên quan đến lễ nghi nông nghiệp, như Cúng nhang lúa sau mùa vụ, Cúng cơm mới, Cúng kho lúa... Đặc biệt, đồng bào còn thờ cúng Thần rừng, nghi thức cúng thể hiện đời sống trước đây là kinh tế chiếm đoạt, săn bắt hái lượm và là quá khứ của cuộc sống du canh du cư. Hiện nay, dân số các dân tộc này khoảng 200.000 người. Bên cạnh tín ngưỡng truyền thống, các dân tộc này còn là tín đồ của Công giáo, Tin Lành, Cao Đài...

- *Các dân tộc trong vùng văn hóa Nam Bộ tương đồng về kinh tế- văn hoá- xã hội và đều có quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa với nhau.* Đời sống của các dân tộc tại Nam Bộ khá tương đồng trong cơ cấu công- nông- ngư nghiệp và dịch vụ, trong đó nông nghiệp là cốt lõi của kinh tế toàn vùng Nam Bộ với sản lượng lúa gạo cao nhất nước. Trên nền tảng tương đồng về về kinh tế- xã hội, có thể thấy họ cũng tương đồng về văn hóa, mà trong đó, giao lưu tiếp biến văn hóa là đặc điểm nổi trội nhất của văn hóa Nam Bộ. Chính quá trình giao lưu tiếp biến giữa các dân tộc cùng cộng cư tại Nam Bộ đã tạo nên sắc thái độc đáo nhất của văn hóa tại vùng đất này.

2. Văn hóa Nam Bộ mang dấu ấn quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa (acculturation): Nam Bộ là vùng đất hội tụ nhiều nền văn hóa của các tộc người khác nhau. Trong quá trình tiếp xúc thường xuyên, lâu dài giữa các dân tộc cùng cộng cư cũng như tiếp xúc các dòng văn hóa khác trong quá khứ và hiện tại, một số hiện tượng văn hóa đã diễn ra khá đa dạng và mang những hiện tượng như phi văn hóa hóa (déculturation), hiện tượng thay đổi văn hóa (changement culturel), hiện tượng đồng hóa (assimilation culturel), hiện tượng đối kháng văn hóa (anticulture)... (Michel Panoff - Michel Perrin (1973) tại vùng đất này.

- *Hiện tượng phi văn hóa hóa (déculturation)* là tình huống hai hay nhiều nền văn hóa đặc thù và khác biệt không thể dung nạp, không thể điều hòa với nhau, ví dụ giáo luật tuyệt đối cấm kỵ (harām) ăn thịt heo của người Chăm Nam Bộ không thể dung nạp hay điều hòa được với tập quán thích ăn thịt heo của người Việt, Hoa, Khmer, Stiêng, Choro, Tà mun..

- *Hiện tượng đối kháng văn hóa (anticulture)* hay *kỳ thị văn hóa, xung đột văn hóa* xảy ra khi hai nền văn hóa mới bắt đầu tiếp xúc nhau mà lại diễn ra trong bối cảnh chính trị hoặc kinh tế- xã hội không thuận lợi nên đã gặp sự đối kháng. Ví dụ giữa TK XX, thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa, khi sự xâm nhập của văn hóa phương Tây (cụ thể là văn hóa Pháp) vào Nam Bộ cùng với bước chân xâm lược của thực dân Pháp nên gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của người dân Nam Bộ, như “tây chay” các thức ăn, đồ dùng của “Tây”, phản đối, chế nhạo, đá kích cách ăn mặc theo Âu phục của “Tây”... nên có thể thấy rõ sự đối kháng chính trị luôn hàm chứa và dẫn theo sự đối kháng về văn hóa (Huỳnh Ngọc Trảng (1992: 65)

-*Hiện tượng đồng hóa văn hóa (assimilation culturel)*: Đây cũng là một khía cạnh, một hiện tượng văn hóa diễn biến trong quá trình tiếp xúc giữa các dân tộc. Đương nhiên cần phản đối, lên án mọi sự đồng hóa văn hóa cưỡng bức bằng bạo lực, nhưng trong thực tế không thể không thừa nhận có sự “đồng hóa” văn hóa diễn ra tự nhiên, tự nguyện giữa các dân tộc cùng cộng cư với nhau, vì họ đã thích nghi văn hóa của nhau và tiếp nhận, ảnh hưởng những yếu tố văn hóa mà họ nhận thấy phù hợp với văn hóa của dân tộc mình. Ví dụ kết cấu kỹ thuật nhà truyền thống trước kia của người Hoa là loại “vì không kèo” cùng hai hàng cột cái chịu lực, là kỹ thuật làm nhà thích hợp ở vùng có bão, nhưng do ở Nam Bộ hiếm

khi có bão nên dần dần người Hoa ở Nam Bộ đã ảnh hưởng kết cấu nhà của người Việt, họ tự “điều chỉnh” kết cấu “vì không kèo” thành “vì có kèo” và chỉ thiết kế một hàng cột như nhà của người Việt. Hoặc như nhà của người Khmer trước kia chủ yếu chỉ là nhà sàn, cửa cái mở ở vách đầu hồi và không gian nhà rất ít hoặc thậm chí không có cửa sổ. Nhưng dần dần người Khmer đã thay thế nhà sàn bằng nhà trệt như người Việt, họ cũng mở cửa cái ở cạnh dài của nhà và thiết kế nhiều cửa sổ mở rộng như nhà người Việt.

-Hiện tượng từ bỏ văn hóa có thể diễn ra ngẫu nhiên hoặc do phong tục của dân tộc quy định rồi vô hình trung tự mình từ bỏ một số dạng thức văn hóa của dân tộc mình. Ví dụ như người Tà mun ở miền Đông Nam Bộ mỗi khi có thành viên nào trong gia đình qua đời thì phong tục buộc hỏa táng theo người chết tất cả trang phục, đồ dùng của người ấy, chính vì vậy mà dần dần người Tà mun không còn di sản văn hóa, cổ vật của dân tộc nữa. Hoặc như ngày nay do diện tích nương rẫy ngày càng thu hẹp, các dân tộc thiểu số tại miền Đông Nam Bộ không còn canh tác nhiều như xưa nên một số lễ hội truyền thống của dân tộc liên quan đến nương rẫy cũng mất theo. Đó là trường hợp do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, một tộc người từ bỏ một số kiểu mẫu loại hình văn hóa truyền thống của mình để vay mượn, ảnh hưởng loại hình văn hóa khác của cộng đồng tộc người mà mình tiếp xúc. Mức độ của hiện tượng này có thể là sự từ bỏ (destruction) hoặc sự thay đổi văn hóa (changement culturel) so với văn hóa truyền thống (Jean Cazeneuve (1967)). Đương nhiên mức độ từ bỏ, thay đổi những yếu tố văn hóa ở các dân tộc tại Nam Bộ có thể khác nhau tùy theo tộc người, tùy theo hoàn cảnh, cũng như tùy theo mức độ bèn chặt hay không của văn hóa truyền thống trong mỗi tộc người.

-Hiện tượng biến đổi văn hóa (changement culturelle): Có thể xem biến đổi văn hóa như Lễ hội Sauncô Khamuôn (Tết thờ tự Tiên nhân, ông bà) của người Tà Mun trong chừng mực có thể là một dạng lễ Dolta (do giao lưu với người Khmer) diễn ra vào cuối tháng 8 âm tại Miếu Sơn thần của cộng đồng. Trước đây vào đêm cuối tháng 8 âm, người Tà mun mặc y phục mới cùng nhau đóng góp lúa, nếp, heo, gà cho làng để tổ chức Lễ hội ở Miếu thờ Sơn thần, nhưng theo thời gian, lễ hội truyền này dần dần chỉ diễn ra sơ sài, các nghi thức dần dần khác hẳn xưa, có nơi lại biến thành giống như Tết Nguyên đán của người Việt, trong mâm cơm cúng chỉ thấy những món ăn, uống quen thuộc vào ngày Tết của người Việt như canh khổ qua nhồi thịt hầm, chả chiên, hủ tiếu xào, các món lẩu....

-Hiện tượng giao lưu tiếp biến văn hóa (acculturation): Giao lưu tiếp biến văn hóa được các nhà Nhân học Anglo- Saxon đề cập vào khoảng cuối thế kỷ XIX để chỉ quá trình và kết quả của sự tiếp xúc thường xuyên giữa hai hay một số nền văn hóa của các dân tộc, trong đó một nền văn hoá thích nghi, ảnh hưởng nền văn hoá khác bằng cách vay mượn một hoặc nhiều nét đặc trưng của nền văn hoá ấy, hoặc khi nhiều nền văn hoá trước đây vốn khác biệt nhau, khi tiếp xúc với nhau trong thời gian dài đã ảnh hưởng lẫn nhau và đều

thay đổi, thích nghi, tiếp nhận và cải biến những yếu tố văn hoá mới để phù hợp với văn hoá của dân tộc mình. Tại Nam Bộ không chỉ có sự tiếp xúc, giao lưu giữa hai nền văn hóa mà là nhiều nền văn hóa khác nhau của vùng đất đa dân tộc. Đó là chưa kể riêng trong bản thân của từng tộc người đều có sự ảnh hưởng, đan xen chằng chéo các yếu tố khác nhau của nhiều nền văn hóa khác nhau. Ví dụ, người Chăm ở Nam Bộ ít nhất ngoài văn hóa truyền thống của tộc gốc ở Trung Bộ, họ còn đón nhận các yếu tố văn hóa của đạo Islam chính thống cũng như các yếu tố địa phương của Islam ở Châu Á (ảnh hưởng từ các thương nhân Indonesia, Malaysia trong quá khứ khi họ còn ở Campuchia); Thêm vào đó họ còn tiếp nhận nhiều dạng thức văn hóa của người Khmer khi họ còn là lưu dân ở Campuchia trước kia. Tại Nam Bộ, người Chăm cũng đã tiếp xúc văn hóa phương Tây trong thời kỳ thuộc địa cũng như giao lưu với người Ấn Độ, Chà và (Java) và các dân tộc tại Nam Bộ như người Việt, người Khmer, người Hoa... Chính vì thế, nếu phân tích, “mổ xẻ” quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa của bất cứ dân tộc nào ở Nam Bộ cũng sẽ nhận ra chính là “tapestry of culture”, những “*văn hóa của bức thảm*” với nhiều sắc thái văn hóa đan xen, chồng chéo nhau đa màu, đa dạng.

Hiểu theo chiều kích lý tưởng nhất của sự giao lưu tiếp biến văn hóa là mỗi dân tộc chỉ “vay mượn” những yếu tố, những dạng thức văn hóa của dân tộc khác một cách có chọn lọc rồi “điều chỉnh”, “biến đổi” nó trong chừng mực cần thiết sao cho thích hợp với văn hóa của mình, phù hợp với nhu cầu thị hiếu thời đại và điều kiện sinh sống tại chỗ chứ không làm tổn thương, thiệt hại cho nền văn hóa truyền thống của mình, không đánh mất bản sắc văn hóa của mình. Điều đó có nghĩa là các dạng thức văn hóa của các dân tộc ở Nam Bộ là kết quả của quá trình phát triển văn hóa truyền thống, sự cách tân hoặc thay đổi về văn hóa tộc người trong điều kiện tương đồng về môi trường sinh thái, lịch sử và quan hệ tộc người trên vùng đất này. Như vậy mỗi dân tộc đều thể hiện tính đặc thù văn hóa của dân tộc mình, nhưng khi cùng cộng cư trong môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội thì các dân tộc đã giao lưu tiếp biến văn hóa lẫn nhau và cùng tạo ra *sắc thái văn hóa đặc trưng chung* của vùng, như vùng văn hoá Nam Bộ.

Như vậy, để hiểu văn hóa của một dân tộc, cần phải quan tâm toàn bộ *Tổng thể văn hóa tộc người* của dân tộc ấy, nó bao gồm các thành tố văn hóa vật chất (material culture), văn hóa tinh thần (spiritual culture) và văn hóa xã hội (social culture)², các thành tố này bao quát toàn bộ văn hóa của mỗi dân tộc. Sự phân chia ra các thành tố văn hóa chỉ có ý nghĩa tương đối, vì giữa các thành tố này không có sự phân chia ranh giới rạch ròi mà thành tố này là tiền đề, là hình thức tồn tại của thành tố kia, bổ sung và có mối liên hệ hỗ trợ lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau (Phan Thị Yến Tuyết – Ngô Thị Phương Lan (2013: 169).

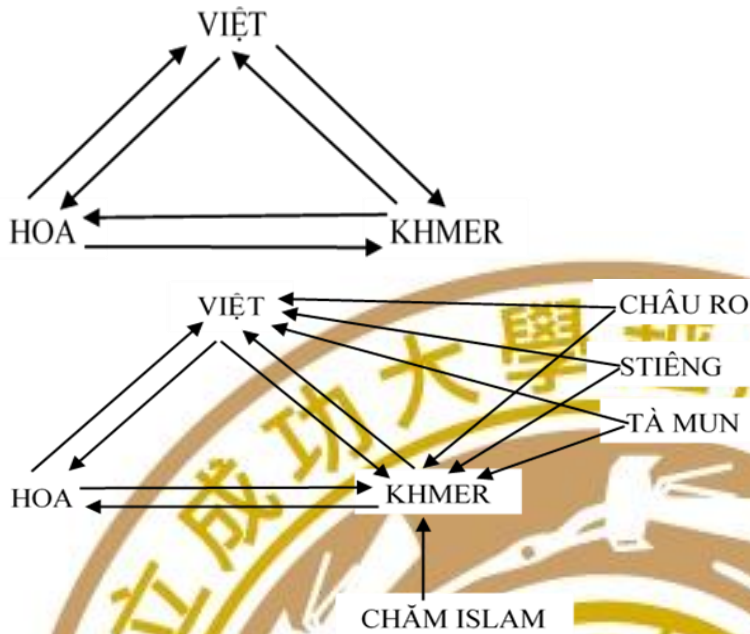
² Có khi người ta chỉ ra hai thành tố là *văn hóa vật chất* và *văn hóa tinh thần* (trong văn hóa tinh thần này gộp chung cả văn hóa xã hội)

Nhìn chung, người ta có thể thấy hiện tượng văn hóa phổ biến và chủ yếu nhất diễn ra trong quá trình tiếp xúc, giao lưu giữa các tộc người, đó là sự *giao lưu tiếp biến văn hóa* (acculturation) (Abraham Rosman- Paula G. Rubel (1989: 319). Trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa này thường diễn ra hiện tượng *cộng sinh văn hóa*, bao gồm yếu tố nội sinh và ngoại sinh cùng tồn tại. Ví dụ trong lĩnh vực kiến trúc vào thời kỳ Pháp thuộc tại Nam Bộ, hiện tượng cộng sinh văn hóa thể hiện sự kết hợp yếu tố nội sinh là phong cách kiến trúc dân gian, bản địa và yếu tố ngoại sinh là phong cách kiến trúc châu Âu, tạo nên sắc thái đặc trưng mà nhiều kiến trúc sư gọi là “kiến trúc Đông Dương”³, điển hình như Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật ở TP. Hồ Chí Minh. Tính chiết trung trong kiến trúc là “kiểu kiến trúc đa sắc thái, được tạo ra từ việc kết hợp và hòa trộn các phong cách kiến trúc khác nhau vào cùng trong một tác phẩm hợp nhất” (Lê Minh Sơn, 2022: 59). Theo đó, sắc thái văn hóa nội sinh và sắc thái văn hóa ngoại sinh cùng đặt cạnh nhau, tuy khác nhau nhưng lại là một sự kết hợp tốt đẹp trong nghệ thuật kiến trúc ở Nam Bộ. Như vậy, phải chăng khi hai nền văn hóa tiếp xúc với nhau không có nghĩa sẽ “đánh đổi” để dãi văn hóa với nhau, mà người ta biết kế thừa, chọn lọc yếu tố văn hóa nào phù hợp với văn hóa của dân tộc mình để làm phong phú thêm cho văn hóa của mình. Nhờ vậy mà hai dân tộc xích lại gần nhau hơn, đồng cảm hơn về văn hóa. Đó chính là động lực, là nguồn gốc sản sinh ra những yếu tố văn hóa mới mang tính chất tương đối đồng nhất giữa các dân tộc cộng cư trong cùng địa bàn Nam Bộ, thể hiện tính thống nhất trong đa dạng, khắc họa nên sắc thái diện mạo văn hóa đặc trưng vùng văn hóa Nam Bộ.

-Hiện tượng “giao lưu tiếp biến văn hóa đôi” (double acculturation).

Nếu một tộc người chỉ ảnh hưởng, vay mượn đơn phương những yếu tố văn hóa của tộc người khác mà mình tiếp xúc, hoặc cả hai tộc người cùng ảnh hưởng văn hóa lẫn nhau một cách ngẫu nhiên, tình cờ, không chủ đích thì đó chỉ là sự giao lưu tiếp biến văn hóa bình thường. Nhưng nếu hai tộc người giao tiếp văn hóa lẫn nhau theo một cặp đôi có qua có lại thì có thể xem đó là sự giao lưu tiếp biến văn hóa đôi (double acculturation) (Jean Cazeneuve (1967: 296 – 298). Điều này có thể thấy rõ nhất nơi bộ ba tộc người Việt, Hoa, Khmer ở Nam Bộ đều có quan hệ giao lưu tiếp biến văn hóa đôi. Sự giao tiếp này xảy ra ở từng “cặp tộc người” theo hai chiều, có qua có lại và theo đa chiều đan xen nhau giữa ba tộc người này, chủ yếu là giữa văn hóa Việt và văn hóa Hoa, giữa văn hóa Khmer và văn hóa Việt, giữa văn hóa Khmer và văn hóa Hoa. Nhưng sự giao lưu tiếp biến văn hóa vật chất của các dân tộc ở Nam Bộ không chỉ dừng lại ở giao lưu tiếp biến văn hóa đôi mà còn chằng chéo đan xen lẫn nhau đa chiều giữa người Việt, người Hoa, người Khmer và cả ở người Chăm Islam, dù không nhiều, có lẽ vì văn hóa của người Chăm ở Nam Bộ mang nặng sắc thái

³ Người ta còn gọi đó là phong cách mang *tính chất chiết trung* (eclectic character) trong kiến trúc. Chúng tôi cân nhắc không muốn dùng khái niệm này trong kiến trúc để tránh sự ngộ nhận về mặt khoa học.



Sơ đồ sự giao tiếp văn hóa đôi và giao tiếp văn hóa bình thường giữa các dân tộc ở Nam Bộ (Yên Tuyết)

Islam là tôn giáo còn chưa dễ dàng dung hòa, hội nhập vào phong tục tập quán và văn hóa của các cư dân khác ở Nam Bộ. Những hiện tượng giao lưu văn hoá nêu trên làm cho các nền văn hoá riêng lẻ có xu hướng xích lại gần nhau thành một thể tương đối thống nhất trong đa dạng, trong đó dẫn đến sự pha trộn, ảnh hưởng lẫn nhau hoặc ảnh hưởng một chiều trong xã hội đa tộc người.

Điều đặc biệt là các tộc người ở Nam Bộ với các nền văn hóa tuy khác nhau, nhưng khi tiếp xúc, “gặp gỡ nhau” lại ít xảy ra sự va chạm, đối kháng. Sở dĩ như vậy là vì phần lớn sự giao lưu tiếp biến văn hóa ở đây không phải giữa những tộc người có nguy cơ xung đột, không phải là sự áp đặt cưỡng bách đồng hóa văn hóa của dân tộc đa số (người Việt) lên các dân tộc thiểu số. Do đó có thể nói quá trình giao tiếp văn hóa ở Nam Bộ nói chung đã diễn ra trên cơ sở chia sẻ, ổn định, yên bình giữa các tộc người. Đương nhiên vào thời kỳ ban đầu mới tiếp xúc, khi hai nền văn hóa, hai tộc người còn quá lạ lẫm, dè dặt nhau, thậm chí khi sự giao tiếp đó lại diễn ra trên bối cảnh lịch sử không thuận lợi thì có thể dẫn đến những va chạm, đối kháng... nhưng dần dà chính sự giao tiếp văn hóa đã có vai trò tích cực trong việc hàn gắn những khoảng cách giữa các tộc người. Điều này có được ở Nam Bộ chính vì do các tộc người ở đây có quá trình cư trú với nhau khá lâu đời, cùng là lưu dân khai phá vùng đất mà trước đó thiên nhiên còn hoang dã, cùng sống xen kẽ nhau trên một vùng lãnh thổ mà hình thái cư trú của họ mang tính chất tương đối “thoáng, mở” chứ không khép kín, bảo thủ. Mặt khác, cư dân các dân tộc ở Nam Bộ trong quá trình cùng

cộng cư đã có quan hệ hôn nhân hỗn hợp giữa các dân tộc. Chính những nguyên nhân này giúp cho các dân tộc ngày càng xích lại gần nhau hơn (Phan Thị Yên Tuyết, 1994: 157-159).

Có thể thấy văn hóa Nam Bộ là quá trình biến đổi, là *động thái văn hóa*. Văn hóa của các dân tộc thể hiện ở trạng thái *động* chứ không phải *ngưng đọng*, bất biến. Quá trình động thái văn hóa tộc người bao hàm các yếu tố văn hóa truyền thống, có yếu tố mất đi, có yếu tố được tái tạo, có yếu tố biến đổi, cách tân...

-Về văn hóa vật chất:

+*Nhà ở*: Kết cấu kỹ thuật nhà ở các dân tộc ở Nam Bộ dù là nhà sàn (ở những vùng ngập nước nhiều tháng trong năm) hay nhà đất hầu như đều thực hiện theo kiểu nhà cột giữa (nhà rội) hoặc nhà xuyên trính (nhà rường) với “bộ vì nhà” (gồm cột cái, đòn dông, kèo). Vật liệu lợp mái nhà và dựng vách đặc trưng của các dân tộc tại Nam Bộ là dừa nước (Nipa Fructican) theo cách thức lá xé (slâk hek hoặc slâk xân re) và lá chằm (slâk kân đốp) của người Khmer. Đây là loại vật liệu xây dựng nhiều thuận tiện, cân bằng với môi trường sinh thái nắng, nóng tại Nam Bộ,

+*Trang phục*: Qua áo dài của phụ nữ Nam Bộ có thể thấy yếu tố khá tương đồng giữa phụ nữ Việt, Hoa, Khome, Chăm... Mặc dù dân tộc nào ở Nam Bộ cũng có “áo dài” truyền thống riêng của nữ giới, nhưng qua thời gian dài cộng cư và giao lưu văn hóa với nhau, hiện nay trong các dịp trang trọng, phụ nữ Khmer, Hoa, Chăm, Stiêng, Choro, Tà mun... đều ưa chuộng mặc áo dài của phụ nữ Việt với cổ áo cao, tay raglan, khuy áo cài vòng qua sườn phải...; Trang phục áo bà bà của người Việt cũng đã thể hiện sắc nét sự giao lưu tiếp biến văn hóa tại Nam Bộ, là một trong những biểu tượng của văn hóa Nam Bộ. Chiếc khăn rằn (khăn krama) với họa tiết hình vuông màu sắc tương phản nhau (phổ biến nhất là hai màu đen- trắng) cũng được tất cả các dân tộc ở Nam Bộ sử dụng thường xuyên. Đây cũng là một yếu tố tương đồng trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa tại Nam Bộ, chiếc khăn rằn đi cùng với áo bà ba trở thành sắc thái văn hóa đặc trưng của cư dân Nam Bộ. Yếu tố tương đồng khác qua quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa của các dân tộc ở Nam Bộ thể hiện rõ nét qua việc quen sử dụng màu đen trong trang phục. Ngay cả người Chăm cũng mặc màu đen trong lao động thường nhật, dù rằng tôn giáo Islam rất kỵ màu đen.

+ *Ẩm thực*: Nhiều yếu tố trở thành tương đồng trong văn hóa ẩm thực của các dân tộc ở Nam Bộ, như khẩu vị thích vị béo + chua+ cay + nhiều gia vị trong món ăn. Chất béo vất được từ cùi quả dừa khô để nấu các món ăn mặn lẫn ngọt, không thể gọi là bánh và chè Nam Bộ mà lại thiếu chất béo dừa. Món cary phổ biến khắp các dân tộc ở Nam Bộ, thậm chí cà ri còn được bổ sung vào thức cúng, lễ giỗ của các dân tộc tại Nam Bộ. Đặc biệt, nổi tiếng cả nước, tiêu biểu đặc sản ẩm thực của Nam Bộ là nước mắm Phú Quốc.

- Về văn hóa tinh thần.

+ Tập tục “lọp mái nhà cho mộ” vào dịp lễ Thanh minh tháng 3 âm lịch, người Hoa tại Nam Bộ có phong tục dán những mảnh giấy nhỏ bay lất phất lên khắp các ngôi mộ của thân nhân với ý nghĩa ý nghĩa “lọp mái nhà mới cho thân nhân quá vãng” để chăm sóc, sửa sang mộ phần người quá cố, như một dạng tảo mộ. Nếu người quá vãng mới qua đời thì người ta dán những dải giấy màu trắng, còn nếu mộ cũ trên 3 năm thì dán giấy nhiều màu sắc. Vào ngày lễ Thanh minh tại các vùng đa dân tộc không chỉ tại các ngôi mộ của người Hoa mới được “thay mái nhà” mà mộ của người Việt cũng như các tháp đẽ cốt trong chùa của người Khmer cũng đều được dán giấy trắng hoặc giấy đủ màu với ý nghĩa như thế.

+ Hầu hết các dân tộc tại Nam Bộ đều thể hiện tâm thức “cầu an, cầu siêu”, cầu siêu là cầu siêu thoát cho người chết và cầu an là cầu bình an cho người sống. Ý nghĩa của nghi lễ “cầu siêu, cầu an” là thí thực và cầu siêu độ cô hồn vất vưởng, các vong linh, ma quỷ không làm hại con người và cầu mong sự an lành cho dân cư, cho làng xóm. tránh được dịch bệnh, tai ương. Chính điều này đã đưa các dân tộc xích lại gần nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, có một tâm thức chung về thế giới tâm linh. Nghi lễ cầu siêu, cầu an của các dân tộc ở Nam Bộ đều có vai trò của Công giáo⁴, của sự kết hợp giữa Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian cổ xưa... Ngay cả người Chăm Islam mặc dù Hồi giáo cấm kỵ cúng tế, nhưng họ vẫn còn tồn tại “Lễ cầu an” rất xa xưa của tộc gốc, như làm bỏng nổ (bằng nếp rang, bắp rang) rồi tung lên không trung, là nghi thức “Tolak bla” có nghĩa là “xua đuổi, đẩy tai ương đi”, họ tin rằng làm vậy thì mọi tai nạn, điều rủi cũng trở nên nhẹ tênh như bỏng nổ, sẽ theo gió bay đi mất. (Phan Thị Yên Tuyết (1993: 268). Qua nghi lễ cầu siêu-cầu an của nhiều dân tộc tại Nam bộ có thể thấy dù tôn giáo, tín ngưỡng, văn hoá, tâm lý các tộc người đa dạng, nhưng tựu trung vẫn có điểm gặp gỡ chung về cách thực hành nghi lễ, điều này có thể lý giải do môi trường thiên nhiên, sinh thái vùng cư trú, địa bàn mưu sinh trước đây cũng như hiện nay của họ vẫn còn nhiều tai ương, bất ổn.

+ Tín ngưỡng về “Thần Đất” (Thổ Thần) của các dân tộc tại Nam Bộ mang dấu ấn đặc trưng trong văn hóa Nam Bộ. Đối với tâm lý của cư dân khẩn hoang như người Việt, người Khmer, người Hoa... thì Thổ thần là tín ngưỡng được đặt ở tầm quan trọng, vì thuộc dạng “thần linh” bảo hộ, che chở cư dân trong gia đình, dòng họ, xóm làng. Đối với người Việt Thần Thành hoàng ở đình như là Thổ thần, họ thờ Chủ Thổ trong vuông đất của nhà, của xóm, thờ Bà Chúa Xứ, thờ Hậu Thổ Phu Nhân, thờ Thổ Địa trong nhà... Còn người Khmer có tín ngưỡng Neak Tà, thực chất là một dạng tín ngưỡng thờ đá của cư dân cổ đại Đông Nam Á, theo thời gian đã biến thành vị thần bảo hộ phum sóc, xóm làng, che chở cư dân

⁴ Như những thực hành nghi lễ của Lễ Các Đấng linh hồn của tín đồ Công giáo tại Nam Bộ, biểu tượng của Tổng lãnh Thiên thần Micae nơi các giáo xứ, những nghi thức Làm phép ghe trong lễ hội Thánh Phê rô của ngư dân tín đồ Công giáo tại các giáo xứ ở Bến Tre, Bà Rịa- Vũng Tàu...

trong vùng. Người Khmer còn có Nữ Thần Đất (Neang Himtholny), kết hợp với tín ngưỡng Thờ Mẫu và Thần Đất còn có Neang Khmau (Bà Đen) với chức năng trừ tà ma, bảo vệ cư dân, bình an cho xóm làng. Trong nhà người Hoa, bàn thờ có vị trí trang trọng nhất là bàn thờ Thần, với bức tranh có đại tự “Thần” bằng Hán tự, đó là Thần Minh, một biểu tượng của Thổ thần. Ngoài vườn họ lập miếu thờ Thổ Công, Đại bá Công. Về phương diện cộng đồng, người Hoa có miếu Ông Bồn (Phước Đức Chính Thần), tức thần Thổ địa. Riêng người Chăm cũng có hình thái tín ngưỡng Thổ thần, một điều tưởng chừng khó chấp nhận trong Islam, nhưng nó vẫn âm thầm tồn tại đó là một trong số sắc thái văn hóa cổ truyền của người Chăm từ tộc gốc ở miền Trung, là tàn dư mẫu hệ thể hiện qua tín ngưỡng đối với cây cột cái (khung kguh) trong nhà sàn của người Chăm Islam An Giang. Vì cột cái tượng trưng cho người phụ nữ với tính chất là trụ cột chính trong gia đình được nấp khéo léo qua hiện tượng phụ nữ Chăm Islam hàng đêm đặt đĩa trầu cau dưới thân cây cột cái để cầu sự bình an cho gia đình, cho đất đai, nhà cửa. Tín ngưỡng Thổ thần của người Tà mun, người Stiêng là thờ cúng nơi miếu Sơn thần, có ý nghĩa Thần Đất độ trì cho bản làng, là tín ngưỡng được lắp ghép nhiều ý nghĩa và biểu tượng, trong đó có sắc thái Neak Tà ảnh hưởng từ người Khmer.’’ Tóm lại tín ngưỡng Thổ thần có chức năng bảo hộ cư dân trong gia đình, trong cộng đồng, trong khu vực cư trú, qua giao lưu văn hóa đã thành một thể tương đồng về ý nghĩa, niềm tin và tâm thức đồng cảm về sự bình an nhờ thần linh tại chỗ chở che.

+ Tại Nam Bộ hầu như chỉ có người Việt đi biển khơi đánh bắt dài ngày, đương đầu nhiều nguy hiểm nên tín ngưỡng thờ cúng Ông Nam Hải (Nam Hải Ngọc Lân Tôn Thần) và các vị Thần Biển khác nổi trội trong cộng đồng ngư dân người Việt. Trong khi đó các dân tộc khác tại Nam Bộ mặc dù rất ít tham gia nghề biển, nhưng qua quá trình giao lưu văn hóa giữa các dân tộc thì người Hoa cũng xây dựng miếu thờ Cá Ông (Phước Hải cổ miếu) từ năm 1903, ở đường Cao Văn Lầu, phường Nhà Mát, TP. Bạc Liêu. Còn người Khmer cũng xây dựng hai ngôi tháp thờ Ông Nam Hải theo phong cách kiến trúc mỹ thuật Khmer. trong khuôn viên của 2 ngôi chùa là chùa Sala Pôthi Serei Sakô và chùa Srei Prochum Bonso Vansa Koor tại huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng khi Cá Ông trôi dạt vào ngôi chùa Khmer này năm 2013.

+ *Trong sân khấu nghệ thuật:* Nhiều khía cạnh thể hiện yếu tố giao lưu tiếp biến văn hóa về sân khấu nghệ thuật giữa các dân tộc tại Nam Bộ. Đối với người Việt, Cải lương thuộc phong cách “kịch hát”, là sản phẩm nghệ thuật đặc trưng, tiêu biểu của Nam Bộ, xuất phát từ Đờn ca tài tử, Ca ra bộ của người Việt và cũng có ảnh hưởng Việt kịch (Hát Quảng của người Quảng Đông) và Triều kịch (Hát Tiều của người Triều Châu). Còn sân khấu ca kịch Dù kê của người Khmer (còn gọi là Dì kê/ Lòkhol Bassac/À pê) ảnh hưởng Cải lương của người Việt và Triều kịch của người Triều Châu, là sản phẩm chỉ riêng có của người Khmer Nam Bộ, không có tại Campuchia. Theo các nhà hoạt động nghệ thuật, hai loại hình sân

khẩu Cải lương và Dù kê đều ra đời tại Nam Bộ trong thời gian tương tự nhau, kết hợp yếu tố ước lệ, mang đậm tính dân tộc với sắc thái hiện đại. Giữa sân khấu Hát bội, Cải lương, Dù kê hay Triều kịch đều có mối quan hệ giao lưu tiếp biến văn hoá lẫn nhau khá đặc sắc và đều thể hiện sắc thái văn hóa tương đồng.

+ *Giao lưu văn hóa qua trường hợp đa ngôn ngữ:*

Trong giao tiếp, việc kết hợp, pha trộn hai hoặc ba ngôn ngữ như Việt, Khmer, Hoa (Triều Châu) là điều bình thường tại các địa bàn có 3 dân tộc này cùng cộng cư như Sóc Trăng, Bạc Liêu. Đó là do vốn từ của ngôn ngữ mẹ đẻ chưa cập nhật các từ ngữ mới phát sinh trong cuộc sống, ví dụ tiếng Hoa Triều Châu hiện nay không có từ “trà sữa” (mặc dù có thể ghép chữ “tê sữa”) nên người dân buộc phải nói từ đó bằng tiếng Việt. Hoặc như người Triều Châu ở Bạc Liêu nói: “*Lú khú xí lú bời cá rô*”, (“*Mày đi chợ mày mua cá rô*”) là do tiếng Triều Châu không có từ “cá rô” mà chỉ có từ “hú” để chỉ chung các loại cá. Việc sử dụng được cả 3 ngôn ngữ là một nhu cầu đã khiến quá trình giao lưu văn hóa giữa 3 dân tộc diễn ra thuận lợi, dễ dàng. Tại Sóc Trăng, Bạc Liêu và một số tỉnh gần khu vực này người dân cả 3 dân tộc phổ biến dùng đại từ nhân xưng bằng tiếng Triều Châu để xưng hô với nhau, như Côn (ông), Ché (chị), Hia (anh)... (Phạm Thị Thùy Liên (2022)).

Trong quá trình giao lưu văn hóa không phải lúc nào tất cả các dân tộc tại Nam Bộ cũng ảnh hưởng, “vay mượn” các yếu tố văn hóa của các dân tộc khác đồng đều, mà tùy thời điểm, có khi chỉ một dân tộc “vay mượn” nhiều và nổi trội hơn các dân tộc khác. Như vậy, mức độ áp lực ngoại sinh đối với các nền văn hóa cũng khác nhau vì tùy thuộc vào nhu cầu và những yếu tố khác. Hiện nay, dưới góc độ Nhân học, khi phân tích, lý giải động thái văn hóa của văn hóa Nam Bộ sẽ thấy không có nền văn hóa nào là không biến đổi, cách tân trong đó, yếu tố truyền thống và hiện đại trong văn hóa thường được dung hòa, kết hợp. Như vậy không có nền văn hóa nào mà không trải qua những biến đổi văn hóa để thích nghi với cuộc sống, nhất là khi xu hướng xuyên văn hóa (cross culture) và toàn cầu hóa văn hóa (cultural globalization) lan rộng đã là những thách thức không nhỏ văn hóa truyền thống của các dân tộc, nhất là khi công nghệ thông tin qua mạng internet đã nối kết văn hóa toàn cầu, tạo nên những “làn sóng” ảnh hưởng rộng trong nhiều lĩnh vực văn hóa, thu hút nhất là giới trẻ luôn muốn hội nhập, liên kết với thế giới bên ngoài (Đỗ Minh Hợp - Nguyễn Kim Lai (2006)). Như vậy giao lưu tiếp biến văn hoá (acculturation) giữa các nền văn hóa khác nhau, đặc biệt là trong xu hướng toàn cầu hóa văn hóa, phải chăng các dân tộc chỉ nên “vay mượn” những yếu tố, những dạng thức văn hoá của dân tộc khác, của “bên ngoài” một cách có chọn lọc rồi “điều chỉnh”, “biến đổi” nó cho thích hợp với văn hoá của dân tộc mình, vì khía cạnh tích cực của giao lưu tiếp biến văn hoá là “cập nhật”, làm phong phú và đa dạng cho văn hoá của một dân tộc nhưng không làm biến dạng, mất mát, tổn thương văn hoá của chính dân tộc ấy.

3. Có một sắc thái văn hóa biển trong văn hóa Nam Bộ: Khi đề cập đến Nam Bộ, người ta vẫn thường liên tưởng đến một vùng nông nghiệp trù phú, một vùng trọng điểm lúa gạo mà ít quan tâm Nam Bộ còn là một vùng biển, đảo có vị trí, vai trò quan trọng về an ninh-quốc phòng và lợi ích kinh tế cao của Việt Nam không thua kém nông nghiệp. Mưu sinh bằng nghề biển lâu đời tại Nam Bộ chủ yếu chỉ có người Việt, rất ít các dân tộc thiểu số khác tham gia, có lẽ địa bàn cư trú và tập quán mưu sinh của họ quen với nông nghiệp, thương mại hơn? Dưới góc độ Nhân học biển (Maritime Anthropology), việc thích nghi với môi trường biển là một trong những thách thức khắc nghiệt nhất của con người. Các nhà Nhân học nghiên cứu về nghề cá đã đưa ra những khía cạnh mà con người có thể giải quyết được khi họ kiếm sống trong môi trường biển đầy bất trắc và rủi ro ấy (James M. Acheson (1981: 478-79). Quá trình ngư dân Việt ở Nam Bộ thích nghi với môi trường sinh thái biển tại đây đã dẫn tới việc họ thể nghiệm và lựa chọn các hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản. Người Việt Nam Bộ hàng bao thế kỷ nay đã tích lũy hệ thống ngư cụ ngày càng nhiều, càng đa dạng và phù hợp hơn với môi trường sinh thái biển Nam Bộ, cho thấy họ rất chủ động, sáng tạo trong hoạt động mưu sinh. Ví dụ hiện nay hệ thống ngư cụ nghề biển của người Việt Nam Bộ chủ yếu gồm 3 loại hình: *lưới*, *câu* và *đáy*. **Lưới** có nhiều họ như *lưới kéo* (giã cào), *họ lưới vây*, *họ lưới rê*, *họ lưới vó*, mỗi loại có hàng chục dạng khác nhau, ví dụ chỉ riêng họ lưới kéo đã có *lưới giã*, *lưới chông*, *cào xuống*, *lưới quàng*, *lưới nậm*, *lưới ba thưa*, *lưới giựt bắt cá, te, xip...* (Đoàn Nô, 2003). Về loại hình *câu* có những dạng ngư cụ độc đáo như *câu kiều* (một giàn lưới gắn nhiều lưới câu), *câu đơn*, *câu giăng*, *câu chùm*, *thẻ mực*, *ốc mực...* từ đơn giản đến phức tạp. Độc đáo nhất là **đáy**, vì đặc điểm biển Nam Bộ có địa hình, độ sâu và thủy triều phức tạp, nên ngư dân đóng các loại *đáy* khác nhau, như *đáy sông*-> *đáy hàng sâu*-> *đáy rạo*-> *đáy song cầu* -> *Đáy hàng khơi* để thích nghi theo đặc tính của các loại dòng chảy tại chỗ. Điều này cho thấy ngư dân thích nghi và biết sáng tạo với môi trường sinh thái biển tại đây. Kỹ thuật đóng cọc từ dưới đáy biển với mực nước biển sâu từ 20 đến 40m để làm hàng đáy là một kỹ năng rất độc đáo, không hề đơn giản, thể hiện sự thích nghi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên và lý giải hành vi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên khắc nghiệt vùng biển khơi Nam Bộ. Ngư dân nơi vùng biển này còn mưu sinh bằng nghề nuôi trồng thủy hải sản ở ven biển, đảo, nghề làm muối (diêm nghiệp), nghề chế biến thủy hải sản như nước mắm (đặc sản nước mắm Phú Quốc), làm mắm, làm khô... Ngoài ra vùng biển Nam Bộ có nhiều đảo và quần đảo, trong đó 2 hòn đảo lớn là Côn Đảo và Phú Quốc phát triển rất tốt ngành du lịch biển, có nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp nổi tiếng trên thế giới.

Dưới góc độ Nhân học biển (Maritime anthropology), vùng biển Nam Bộ ít nhất có 3 khía cạnh quan tâm:

+ Thứ nhất là *khía cạnh tâm linh của nghề cá*: do đánh bắt xa bờ, con người bất an vì phải đương đầu với nhiều hiểm nguy, rủi ro, do đó đời sống tâm linh của họ luôn tìm chỗ dựa vào thế giới siêu nhiên, là điều mà trong Chức năng luận (Functionalism), Malinowski đề cập đến chức năng tâm lý, nhấn mạnh các khía cạnh về nghi lễ, phép thuật, bùa chú và cho rằng ma thuật chính là sức mạnh của con người chứ không phải tự nhiên. (Bronislaw Malinowski, 2006). Theo B. Malinowski, môi trường càng có nhiều bất trắc, rủi ro thì con người càng dễ tìm đến ma thuật, tín ngưỡng và tôn giáo để cân bằng trạng thái tâm lý lo sợ của mình: "...khi đối mặt với việc đánh bắt cá ngoài khơi đầy nguy hiểm và bất trắc, người ta sử dụng một hệ thống nghi lễ ma thuật với phạm vi rộng lớn để đảm bảo an toàn và kết quả cao" (Bronislaw Malinowski, 2006: 159). Trong các tín ngưỡng thờ cúng Thần biển, ngư dân Nam Bộ xem trọng nhất thực hành nghi lễ Cầu ngư như một Lễ hội nghề nghiệp, trong đó chính yếu là nghi lễ Nghinh Ông để nhằm tạ ơn Ông ban cho mùa cá no đủ và cầu mong Ông che chở an lành khi đánh bắt ngoài biển khơi. Theo các nhà Nhân học, đây là nghi lễ có ý nghĩa nhằm "tăng cường sức mạnh của cộng đồng" (Rites of intensification) (W.A. Haviland, 1993: 344- 372)

+ Thứ hai là *hành vi tiêu cực trong ứng xử với môi trường biển*: Khi con người qua sự phát triển khoa học kỹ thuật đã sử dụng những loại ngư cụ mang tính hủy diệt để đánh bắt, khiến cho ngư trường cạn kiệt, tài nguyên thiên nhiên biển bị khai thác thiếu kiểm soát, tác động tới môi trường biển bị ô nhiễm... Chính vì thiếu ý thức về phát triển bền vững nên *Nhân học phê phán* (Critical anthropology) đã đưa ra những khuyến cáo về vấn đề mưu sinh trên biển, trong đó có thuyết Phê bình sinh thái (Ecocriticism) phân tích về thiên nhiên và môi trường từ góc độ phê bình. Thuyết này tác động và điều chỉnh nhận thức của con người, khắc phục những đánh giá sai lầm về môi trường để đi đến kết quả là hình thành một chủ nghĩa nhân văn mới, trong đó con người biết lắng nghe, đối thoại và ứng xử tích cực với thiên nhiên (Karen Thornber, 2013). Trong bối cảnh của sự hội nhập và phát triển mạnh mẽ của các xã hội như hiện nay, khi xem xét thực hành văn hóa như một yếu tố thích nghi của con người đối với một vùng môi trường cụ thể, như môi trường biển, có thể thấy sự biến đổi ở các khía cạnh đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Hiện nay và trong tương lai, sinh thái văn hóa vẫn sẽ là một chủ đề có tính thực tiễn và lý luận ở Nam Bộ, một vùng văn hóa đa tộc người với các vùng sinh thái đa dạng.

+ Thứ ba là *mối quan hệ giữa môi trường biển và môi trường xã hội của ngư dân*: Khái niệm không gian về biển liên quan mật thiết đến tiềm năng biển và sở hữu nguồn tài nguyên biển. Đối với ngư dân, biển tồn tại là nguồn sở hữu chung. Dưới góc độ Nhân học, vận dụng thuyết sinh thái văn hóa (cultural ecology) và nhân học sinh thái (ecological anthropology) nhằm lý giải hành vi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên cũng như để tìm hiểu sự thích nghi của cộng đồng ngư dân và cư dân trong môi trường

biển (James Spradley & David W.Mc. Curdy, 2003). Môi trường sinh thái dù có tốt hay xấu cũng đều tác động đến khả năng thích nghi của con người. Về mối quan hệ giữa môi trường và con người “tuy không thể đồng ý hoàn toàn theo quan điểm của của các nhà quyết định luận địa lý (geographical determinism) khi cho rằng môi trường quyết định dạng thức của các nền văn hóa, nhưng cũng không thể không quan tâm đến vai trò của môi trường trong việc chi phối tác động đến văn hóa, vì xét cho cùng sự thích nghi của con người đối với môi trường tự nhiên cấu thành nên một bộ phận quan trọng của văn hóa, đảm bảo cho sự sinh tồn của con người trong thế giới tự nhiên. Đời sống kinh tế đánh bắt thủy sản của cư dân vùng biển Nam Bộ ngày càng phát triển qua số lượng tàu đánh bắt xa bờ tăng rất nhanh hàng năm. Tuy nhiên, những phát minh khoa học hiện đại này cũng không giúp con người có được sự tự tin, lạc quan về việc chinh phục thiên nhiên. Như vậy, môi trường cần được xem như một nguyên tắc phát triển bền vững, theo đó, cần có những chính sách quản lý và biện pháp thực hiện quản lý tài nguyên biển để đảm bảo cho sự tái tạo của môi trường, đảm bảo môi trường sinh sống bền vững cho con người” (Ngô Phương Lan, 2010)

KẾT LUẬN

1. Tính thống nhất trong đa dạng của *văn hoá Nam Bộ* diễn ra trong quá trình giao lưu văn hoá đa chiều, có qua có lại và chủ yếu là tự nguyện giữa các dân tộc. Hiện tượng giao lưu tiếp biến này diễn ra trong trường hợp các dân tộc tại Nam Bộ biết “chọn lọc” từ nền văn hóa của nhau những yếu tố thích hợp để đưa vào văn hóa của mình mà không đánh mất sắc thái văn hóa của mình và không có sự xung đột nhau. Các dân tộc biết tự “điều chỉnh”, tự “cải tiến” những dạng thức văn hóa truyền thống của họ khi giao lưu, tiếp nhận các sắc thái văn hóa của các nền văn hoá khác trong vùng và “bên ngoài” sao cho phù hợp, thích ứng, với môi trường thiên nhiên, hoàn cảnh kinh tế- xã hội tại chỗ. Điều đặc biệt là các dân tộc tại Nam Bộ với các nền văn hóa tuy khác nhau, nhưng khi tiếp xúc nhau lại hiếm xảy ra va chạm, gây thương tổn cho các nền văn hóa. Đương nhiên vào thời kỳ đầu, khi các nền văn hóa, các tộc người còn quá lạ lẫm mà tiếp xúc nhau, lại có khi sự tiếp xúc văn hóa ấy diễn ra trong bối cảnh lịch sử không thuận lợi đã ít nhiều dẫn đến đối kháng, nhưng dần dà chính sự giao lưu tiếp biến văn hóa đã có vai trò tích cực trong việc hàn gắn khoảng cách, hàn gắn thương tổn giữa các tộc người. Điều này có được ở Nam Bộ chính do văn hóa của các tộc người ở đây có quá trình cộng cư với nhau khá lâu đời, cùng khai phá một vùng đất mà trước đó thiên nhiên còn hoang dã, cùng cộng cư nơi vùng cư trú mang tính chất tương đối “thoáng, mở”, hầu hết họ lại cùng có chung một thân phận lưu dân giống nhau, cùng trải qua những giai đoạn lịch sử rối ren, cùng có quan hệ hôn nhân hỗn hợp giữa các dân tộc...chính vì thế họ mới có thể thích nghi văn hóa của nhau.

2. Nam Bộ là nơi hội tụ, gặp gỡ của nhiều luồng văn hóa Đông Tây, là một giao điểm động, thoáng mở. Cư dân ở đây phần lớn luôn được tiếp xúc và nhạy bén với cái mới, đa số ở họ có tâm lý thích thể nghiệm và cải tiến nên có thể nói là không một dạng thức văn hóa nào tồn tại bất biến trong thời gian nhất định, mà nó luôn được cách tân, cập nhật để đáp ứng phù hợp với nhu cầu và sự thay đổi, phát triển của thời đại. Mỗi tộc người vẫn giữ được bản sắc văn hóa riêng của mình, thể hiện *tương đối luận văn hóa* (cultural relativism) là yếu tố tích cực trong quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa dưới góc nhìn của Nhân học.

3. Vùng đất Nam Bộ trong quá trình hình thành và phát triển đã sản sinh ra một nền văn hóa kết tinh những giá trị vật chất và tinh thần dân tộc. Mỗi nền văn hóa đi qua nhiều chặng đường lịch sử, được bồi đắp thêm những phẩm chất mới. Văn hóa không thể tự nó vận động đi lên mà phải có sự hỗ trợ của các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội ở cấp độ vi mô và vĩ mô. Điều cần quan tâm là các giá trị văn hóa không hoàn toàn bị quên lãng, bị đánh mất hoặc bị “biến dạng” đi theo thời gian mà phải tiếp tục bảo vệ di sản văn hóa, vận hành cách tân theo chiều hướng thích nghi được với thời đại, duy trì được mối quan hệ dân tộc của họ với môi trường sống mà ở đó họ có thể tồn tại và tái sản xuất trong bối cảnh của sự hội nhập và phát triển như vùng văn hóa Nam Bộ hiện nay.

4. Quan điểm của phê bình sinh thái (ecocritical) có thể góp phần phản biện những phương thức, những sự quản lý chưa phù hợp trong khai thác tài nguyên, môi trường thiên nhiên ở Nam Bộ, những vấn đề liên quan đến sự phát triển bền vững tại vùng đất này. Dưới góc nhìn Nhân học, việc vận dụng thuyết sinh thái văn hóa (cultural ecology) và nhân học sinh thái (ecological anthropology) để tìm hiểu, lý giải sự thích nghi về kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng dân tộc nhằm có cơ sở tìm kiếm những chính sách hướng đến sự phát triển bền vững.

5. Tóm lại, văn hóa Nam Bộ là sản phẩm do người Việt và các dân tộc thiểu số cùng cộng cư đã sáng tạo ra trong quá trình giao lưu văn hóa để thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội. Thông qua quá trình nhập thân văn hóa, các dân tộc đã tiếp thu chọn lọc, học hỏi và chia sẻ với nhau các dạng thức văn hóa để lưu giữ và phát huy bản sắc văn hóa của chính họ và của cả vùng văn hóa Nam Bộ, vì vậy, văn hóa Nam Bộ luôn bộc lộ sự đa dạng, biến đổi trong xu hướng toàn cầu hóa. Điều quan trọng là các dân tộc tại Nam Bộ cần bảo tồn được bản sắc đa văn hóa của chính mình trong xu hướng *tương đối luận văn hóa* (cultural relativism) để có thể phát triển bền vững trong tiến trình xuyên văn hóa và toàn cầu hóa mà văn hóa Nam Bộ đang trải qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Abraham Rosman & Paula G. Rubel (1989), *The Tapestry of Culture - An introduction to Cultural Anthropology*, Random house, New York, 1989
2. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diễm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học Xã hội
3. Bronislaw Malinowski, (2006), *Argonauts of the Western Pacific: An account of native enterprise and adventure in the archipelagoes of Melanesian New Guinea*, London, Routledge.
4. C. Howard, Michael (1993), *Contemporary Cultural Anthropology*, 4th Edition, Harper Collins College Publishers
5. Ferraro, G., & Susan, A. (2009). *Cultural Anthropology: An Applied Perspective*. Wadsworth Publishing
6. Fiona Bowie (2001), *The Anthropology of Religion*, Blackwell.
7. F. Moran Emilio (2000), *Human Adaptability: An introduction to ecological Anthropology*
8. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn
9. Gary Ferraro (2002), *Cultural Anthropology: An Applied Perspectives*, An International Thomsom Publishing Company
10. Đỗ Minh Hợp – Nguyễn Kim Lai (2006), *Những vấn đề toàn cầu trong thời đại ngày nay*, NXB Giáo dục.
11. H. Crapo, Richley -Utah State University, (1993), *Cultural Anthropology*, 3rd Edition, The Dushkin Publishing Group, INC.
12. James Spradley & David W. Mc. Curdy (2003), *Comformity and Conflict, Reading in Cultural Anthropology*, 11th edition, Pearson Education.
13. James M. Acheson, 1981, *Anthropology of fishing*, Annual Reviews Inc.
14. Jean Cazeneuve (1967), *Encyclopédie Larousse de Poche l'ethnologie*, Librairie Larousse
15. John W Berry (1997), *Immigration, Acculturation, and Adaptation*, Applied Psychology.
16. M. Estellie Smith (1977), *Those who live from the sea, A study in Maritime Anthropology*, West Publishing Co.
17. Michel Panoff & Michel Perrin (1973), *Dictionnaire de l'ethnologie*, Payot, Paris
18. Đoàn Nô (2003), *Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang*, NXB Văn hóa thông tin
19. Ngô Đức Thịnh (2003), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh

20. Phan Thị Yên Tuyết (1993), *Nhà ở, Trang phục, Ăn uống của các dân tộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội

21. Phan Thị Yên Tuyết (2016), *Đời sống xã hội- kinh tế- văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

22. W.A Haviland (1993), *Cultural Anthropology*, Chapter 13: Religion and the Supernature, Hacourt Brace Jovanovich College Publisher

Bài đăng trong tạp chí:

23. Nguyễn Thế Cường (2001), “Giao lưu, tiếp biến văn hóa và bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam trong toàn cầu hóa”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 2 (48) 2001.

24. Ngô Thị Phương Lan (2016), “Thuyết sinh thái văn hóa và nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 6 (214), Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh

25. Lê Minh Sơn (2022), “Tìm hiểu về chủ nghĩa chiết trung trong kiến trúc”, trong *Tạp chí Khoa học và công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 7- 2022.

26. Huỳnh Ngọc Trảng (1992), “Tổng quan về văn hóa Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 11.1992, Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh

27. Phan Thị Yên Tuyết (1990), “Đặc điểm văn hóa vật chất của người Chăm theo đạo Islam ở Đồng bằng sông Cửu Long qua một số dạng thức cơ bản”, *Tạp san Thông tin Khoa học lịch sử*, Ban Khoa học Lịch sử, Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, 8- 1990

28. X. A. Tokarev (1970), “Từ Văn hóa vật chất trong phương pháp nghiên cứu Dân tộc học”, *Tạp chí Dân tộc học Xô Viết*, Moscow, số 4 (Bản tiếng Nga)

Bài đăng trong sách:

29. Phan Thị Yên Tuyết (1994), “Giao tiếp văn hóa trong nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc ở Nam Bộ”, trong sách: *Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam*, Phan An (Chủ biên), Trung tâm nghiên cứu Dân tộc học và Tôn giáo, NXB Thành phố Hồ Chí Minh

30. Phan Thị Yên Tuyết - Ngô Phương Lan (2013), Chương 4 “Văn hóa”, trong sách *Nhân học đại cương*, Khoa Nhân học, Trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh

Bài đăng trong kỷ yếu hội thảo hoặc bài tham dự hội thảo:

31. Ngô Thị Phương Lan (2010), “Môi trường và sinh tồn trong nghề biển, một số hướng tiếp cận”, *Tham luận tọa đàm khoa học*, 16- 10- 2010, đề tài Những vấn đề kinh tế- văn hóa- xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ

Luận văn

32. Phạm Thị Thùy Liên (2022), “Quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa của người Việt, người Khmer, người Hoa ở TP. Bạc Liêu”, *Luận văn cao học*, Trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh

Bài đăng trên Internet

33. Karen Thornber (2013), “Ecocritical and Literary Futures” in *East Asian Ecocriticisms. A Critical Reader (Literatures, Cultures, and the Environment)*, ed. by Simon C. Estok and Won-Chung Kim, NY: Palgrave MacMillan, Hải Ngọc dịch (trong hai ngọc’weblog) <https://hieutn1979.wordpress.com/2013/04/27/karen-thornber-nhung-tuong-lai-cua-phe-binh-sinh-thai-va-van-hoc-phan-1/> (Truy cập ngày 29- 4- 2018)

34. Kate Bird, “Reflections on using life history approaches”, Overseas Development Institute, Nguồn: <http://www.chronicpoverty.org/uploads/publication> (Truy cập ngày 15-4-2019)

35. Đào Thị Như (2018), “Vai trò của gắn kết cộng đồng trong bảo tồn di sản kiến trúc đô thị tại Hà Nội trong bối cảnh đô thị hóa”, *Tạp chí Kiến trúc*, Chuyên mục 16/04/2018. <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/vai-tro-cua-gan-ket-cong-dong-trong-bao-ton-di-san-kien-truc-do-thi-tai-ha-noi-trong-boi-can-do-thi-hoa.html> (Truy cập ngày 2-4-2020).

36. Ngô Đức Thịnh (2016), “Lý thuyết "trung tâm và ngoại vi trong nghiên cứu không gian văn hóa”, 24/05/2016, Viện nghiên cứu chính sách- phát triển & Học viện Chính trị khu vực 1, TLG: TLG: A.L.Kroeber (1925), *Handbook of the Indian of California*, Washington). <http://viennccspt.hcmal.vn/ly-thuyet/ly-thuyet-amp;quot;trung-tam-va-ngoai-vi-amp;quot;-trong-nghien-cuu-khong-gian-van-hoa-tac-gia:-gs-ts-.ngo-duc-thinh-a462.html> (Truy cập ngày 23-3-2023)